

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 3 năm 2010

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		796.506.943.608	731.732.632.930
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		133.216.750.217	88.065.562.605
1. Tiền	111	V.01	133.216.750.217	77.065.562.605
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.02	0	11.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.491.912.980	7.580.463.487
1. Đầu tư ngắn hạn	121		8.491.912.980	7.727.662.980
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		0	-147.199.493
III. Các khoản phải thu	130		292.082.540.593	226.340.014.146
1. Phải thu khách hàng	131		168.234.485.919	91.514.722.389
2. Trả trước cho người bán	132		103.949.997.562	106.144.383.589
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	19.898.057.112	28.680.908.168
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		321.463.281.512	372.918.269.177
1. Hàng tồn kho	141	V.04	321.463.281.512	372.918.269.177
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		41.252.458.306	36.828.323.515
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10.504.030.044	5.438.977.157
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.337.961.897	9.642.017.916
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	12.320.000	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		25.398.146.365	21.747.328.442
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		532.175.440.340	483.713.684.259
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		247.500.000	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	247.500.000	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	
II. Tài sản cố định	220		327.161.300.896	289.568.519.678
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	154.516.740.113	159.040.463.673
- Nguyên giá	222		349.689.314.414	334.231.781.228
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-195.172.574.301	-175.191.317.555
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	172.644.560.783	130.528.056.005
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		108.291.098.620	179.912.518.620
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	77.890.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.598.000.000	1.598.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	106.693.098.620	100.424.518.620
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		96.475.540.824	14.232.645.961
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	96.475.540.824	13.985.145.961
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	247.500.000
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	270		1.328.682.383.948	1.215.446.317.189

Nguồn vốn	Mã số		Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		826.154.892.958	739.142.202.465
I. Nợ ngắn hạn	310		702.830.119.529	648.096.355.434
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	146.710.794.782	132.774.398.836
2. Phải trả người bán	312		152.320.296.698	132.249.186.454
3. Người mua trả tiền trước	313		100.728.991.599	176.724.881.161
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	18.143.029.571	18.521.184.028
5. Phải trả người lao động	315		22.320.871.875	27.468.274.220
6. Chi phí phải trả	316	V.17	61.251.055.413	54.297.618.010
7. Phải trả nội bộ	317			0
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	201.101.165.200	106.060.812.725
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		253.914.391	
II. Nợ dài hạn	330		123.324.773.429	91.045.847.031
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		70.000.000	55.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	120.878.535.549	88.977.469.194
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2.376.237.880	2.013.377.837
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		364.320.211.815	353.865.862.156
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	364.320.211.815	352.322.172.774
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90.000.000.000	90.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		196.013.714.134	192.828.570.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		-2.170.000	-2.170.000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-234.908.400	-234.908.400
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		15.013.573.203	15.334.497.106
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.041.033.218	3.080.033.213
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			500.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		60.488.969.660	50.816.150.855
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	1.543.689.382
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			1.543.689.382
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số			138.207.279.175	122.438.252.568
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)	440		1.328.682.383.948	1.215.446.317.189

Sơn La, ngày 15 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2010

Phần I - Lãi, lỗ

ĐVT: Đồng

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	397.961.963.289	193.647.760.056	397.961.963.289	193.647.760.056
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		1.108.676.672	145.745.704	1.108.676.672	145.745.704
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		396.853.286.617	193.502.014.352	396.853.286.617	193.502.014.352
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	357.046.132.300	172.595.968.396	357.046.132.300	172.595.968.396
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		39.807.154.317	20.906.045.956	39.807.154.317	20.906.045.956
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1.965.432.055	4.792.599.607	1.965.432.055	4.792.599.607
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	9.327.454.240	4.299.776.706	9.327.454.240	4.299.776.706
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.474.023.465	4.595.895.067	9.474.653.733	4.595.895.067
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.671.529.725	10.613.339.782	16.671.529.725	10.613.339.782
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30		15.773.602.407	10.785.529.075	15.773.602.407	10.785.529.075
11. Thu nhập khác	31		2.024.872.001	131.300.000	2.024.872.001	131.300.000
12. Chi phí khác	32		1.959.786.381	45.774.748	1.959.786.381	45.774.748
13. Lợi nhuận khác	40		65.085.620	85.525.252	65.085.620	85.525.252
14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh				1.291.395.553		1.291.395.553
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		15.838.688.027	12.162.449.880	15.838.688.027	12.162.449.880
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	935.909.055	24.371.432	935.909.055	24.371.432
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.902.778.972	12.138.078.448	14.902.778.972	12.138.078.448
18. Lợi ích của cổ đông thiểu số			3.820.608.590	2.026.941.528	3.820.608.590	2.026.941.528
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ			11.082.170.382	10.111.136.920	11.082.170.382	10.111.136.920
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.231	1.123	1.231	1.123

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Sơn La, ngày 15 tháng 4 năm 2010
Tổng giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1 năm 2010

(Theo phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	303.894.072.431	177.071.530.410
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	-270.857.300.016	-167.991.991.098
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-37.886.343.861	-24.483.203.257
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-4.420.455.018	-3.853.800.654
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-89.926.303	-344.799.107
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	78.406.245.088	121.314.000.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	-19.137.936.039	-138.943.108.425
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	49.908.356.282	-37.231.372.131
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	-53.323.183.345	-7.374.187.019
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	209.000.000	139.050.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-5.600.000.000	-41.689.365.561
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	11.000.000.000	36.622.066.763
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-19.184.250.000	-2.000.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.965.432.055	4.660.035.634
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-64.933.001.290	-9.642.400.183
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	14.341.970.410	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	106.745.003.258	57.938.530.227
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-60.907.541.047	-15.092.967.000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-3.600.000	-960.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	60.175.832.621	42.844.603.227
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	45.151.187.612	-4.029.169.087
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	88.065.562.605	35.350.508.900
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	133.216.750.217	31.321.339.813

Sơn La, ngày 15 tháng 4 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Sông Đà 7 là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Sông Đà 7 sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 2335/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ Xây dựng

Trụ sở chính Công ty được đặt tại Thị trấn Ít Ong, Huyện Mường La, Tỉnh Sơn La

Công ty có các đơn vị thành viên (Chi nhánh, xí nghiệp, văn phòng đại diện, công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh...) sau:

Tên	Địa chỉ
Xí nghiệp Sông Đà 705	Huyện Mường La, tỉnh Sơn La
Xí nghiệp Sông Đà 706	Huyện Mường La, tỉnh Sơn La
Xí nghiệp Sông Đà 707	Huyện Mường La, tỉnh Sơn La
Xí nghiệp Cơ Khí- Công ty CP Sông Đà 7	Huyện Mường La, tỉnh Sơn La
Chi nhánh Công ty cổ phần Sông Đà 7 tại Hà Nội	Huyện Quốc Oai, TP Hà Nội
Công ty con: Công ty CP thủy điện Nậm Thi - Sông Đà 7	Huyện Tam Đường, Tỉnh Lai Châu
Công ty con: Công Ty Cổ phần Sông Đà 7.04	Huyện Mường La, tỉnh Sơn La
Công ty con: Công Ty Cổ phần Cao nguyên Sông Đà 7	Huyện Lạc Dương; Lâm Đồng
Công ty con: Công Ty TNHH 1 thành viên Điện Biên Sông Đà 7	Thành Phố Điện Biên; Tỉnh Điện Biên
Công ty con: Công Ty Cổ phần Năng lượng Cao Bằng	Thị Xã Cao Bằng; Tỉnh Cao Bằng
Công ty con: Công ty CP Đầu Tư Đô thị và Khu Công nghiệp Sông Đà 7	Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội
Công ty con: Công ty TNHH 1 thành viên Sông Đà 701	Huyện Mường La, tỉnh Sơn La
Công ty con: Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn	Huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là Xây lắp và sản xuất công nghiệp....

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác; Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông; Trang trí nội, ngoại thất công trình, tạo kiến trúc cảnh quan công trình; Xây dựng đường dây và trạm

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 7

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung và được hạch toán trên phần mềm kế toán.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc TGBQLNH) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan khác

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	6 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị:	5 - 8 năm
- Phương tiện vận tải:	5 - 8 năm
- Thiết bị văn phòng:	3 - 5 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của Công ty liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 7

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí khác....

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là:.....%

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập.
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo)
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp.
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn.
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản.
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và giá vốn hàng bán.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đó lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh chi giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ % giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 7

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được Công ty áp dụng cho một số khoản vay, công nợ phải trả theo hình thức ký hợp đồng "hoán đổi lãi suất" với ngân hàng, hoặc hợp đồng "mua bán ngoại tệ có kỳ hạn".

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7

V. THÔNG TIN BỔ XUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1 - TIỀN

	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Tiền mặt	14.746.029.039	12.448.299.557
- Tiền gửi ngân hàng	118.470.721.178	64.617.263.048
- Tương đương tiền	-	11.000.000.000
Cộng	133.216.750.217	88.065.562.605

2 - CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2010		01/01/2010	
	VND		VND	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu		8.491.912.980		7.727.662.980
Cổ phiếu Công ty CP Someco Sông Đà (MEC)	178.325	3.687.265.268	101.900	2.923.015.268
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 6 (SD6)	97.000	4.345.874.225	97.000	4.345.874.225
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 10 (SDT)	14.500	458.773.487	14.500	458.773.487
- Đầu tư ngắn hạn khác				
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		0		-147.199.493
Cộng		8.491.912.980		7.580.463.487

Lý do thay đổi

Cổ phiếu Công ty CP CKLM Sông Đà: Do Công ty CP CLLM Sông Đà thực hiện phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 4:3. Công ty CP Sông Đà 7 thực hiện quyền mua cổ phiếu tăng vốn làm thay đổi số lượng và giá trị cổ phiếu Công ty CP CKLM Sông Đà
Về số lượng: Tăng 76.425 cổ phiếu
Về giá trị: Tăng 764.250.000 đồng

3 - CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	19.898.057.112	28.680.908.168
Cộng	19.898.057.112	28.680.908.168

4 - HÀNG TỒN KHO

	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	25.427.412.053	18.978.889.368
- Công cụ, dụng cụ	1.688.714.248	1.218.024.137
- Chi phí, sản xuất kinh doanh dở dang	217.320.959.270	240.010.864.758
- Thành phẩm	62.221.478.733	100.891.646.088
- Hàng hoá	13.622.613.506	-

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7

- Hàng gửi đi bán	1.182.103.702	11.818.844.826
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>321.463.281.512</u>	<u>372.918.269.177</u>

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá H

5 - TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
- Tài sản thiếu chờ xử lý	1.302.998	757.173
- Tạm ứng	25.350.843.367	21.000.571.269
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	46.000.000	746.000.000
Cộng	<u>25.398.146.365</u>	<u>21.747.328.442</u>

6 - PHẢI THU DÀI HẠN NỘI BỘ

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- ...		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

7 - PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Cho vay không có lãi		
- ...		
- Phải thu dài hạn khác	247.500.000	0
Cộng	<u>247.500.000</u>	<u>0</u>

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 7

8 - TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	2.728.444.418	259.500.662.713	69.489.856.150	2.512.817.947	-	334.231.781.228
2. Số tăng trong năm	8.972.545.568	5.806.286.131	692.989.818	131.820.000	-	15.603.641.517
- Mua sắm mới	8.972.545.568	5.806.286.131	692.989.818	131.820.000		15.603.641.517
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
3. Số giảm trong năm	-	146.108.331	-	-	-	146.108.331
- Chuyển sang CCDC						-
- Thanh lý, nhượng bán		146.108.331				146.108.331
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối năm	11.700.989.986	265.160.840.513	70.182.845.968	2.644.637.947	-	349.689.314.414
Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	834.018.056	140.994.249.171	32.321.105.279	1.041.945.049	-	175.191.317.555
2. Số tăng trong năm	4.400.711.409	13.211.441.142	2.233.999.463	135.104.732	-	19.981.256.746
- Khấu hao trong năm	184.819.776	12.511.387.595	2.233.999.463	135.104.732		15.065.311.566
- Tăng khác	4.215.891.633	700.053.547				4.915.945.180
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang CCDC						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối năm	5.234.729.465	154.205.690.313	34.555.104.742	1.177.049.781	-	195.172.574.301
Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	1.894.426.362	118.506.413.542	37.168.750.871	1.470.872.898	-	159.040.463.673
2. Tại ngày cuối năm	6.466.260.521	110.955.150.200	35.627.741.226	1.467.588.166	-	154.516.740.113

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: ,đ

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 48.216.481.680 đ

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 7

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0,đ
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: 0,đ
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: 0,đ

9 - TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH:

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm						
2. Số tăng trong năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm						
2. Số tăng trong năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm						
2. Tại ngày cuối năm						

**TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 7**

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

10 - TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH:

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm						
2. Số tăng trong năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm						
2. Số tăng trong năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm						
2. Tại ngày cuối năm						

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 7

11 - CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG:

	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang	130.088.255.488	130.088.255.488
+ Công trình...		
+ Công trình...		
- Mua sắm TSCĐ		
+ ...		
- Sửa chữa lớn TSCĐ	439.800.517	439.800.517
+ ...		
Cộng	130.528.056.005	130.528.056.005

12 - TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ:

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

13 - ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC:

	31/03/2010		01/01/2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Đầu tư vào công ty con				
b. Đầu tư vào Công liên kết, liên doanh				
Công ty CP Vật liệu XD Sông Đà Hoàng Liên	159.800	1.598.000.000	159.800	1.598.000.000
c. Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu		106.693.098.620		100.424.518.620
Công ty Cổ phần Sông Đà 2 (*)	107.862	1.079.698.620	107.862	1.079.698.620
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà -Hoàng Liên	2.800.000	28.000.000.000	2.650.000	26.500.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Việt Nam	700.000	7.700.000.000	700.000	7.700.000.000
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	30.000	300.000.000	30.000	300.000.000
Công ty TNHH Hóa chất -Muối mỏ Việt Lào	30.000	300.000.000	30.000	300.000.000
Công ty CP Thủy điện Nho Quế 1	480.000	4.800.000.000	480.000	4.800.000.000

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 7

Công ty CP Đầu tư PV -INCONESS	2.500.000	25.000.000.000	2.500.000	25.000.000.000
Công ty CP Năng lượng Someco 1	146.000	1.460.000.000	146.000	1.460.000.000
Công ty CP ĐT Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	110.000	1.100.000.000	100.000	1.100.000.000
Công ty CP Khoáng sản Tây Giang Cao Bằng	400.000	8.800.000.000	400.000	8.800.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Bắc	454.545	10.000.000.000	227.273	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	1.400.000	16.800.000.000	1.400.000	16.800.000.000
Công ty CP Đầu tư Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7 (phần lợi ích của cổ đông thiểu số đầu tư)	35.340	353.400.000	58.482	584820000
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
- Đầu tư trái phiếu				
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
- Cho vay dài hạn				
- Đầu tư dài hạn khác:				
Cộng			106.693.098.620	100.424.518.620

Khoản đầu tư dài hạn khác thay đổi do trong kỳ Công ty CP Sông Đà 7 thực hiện góp vốn vào các Công ty theo tiến độ góp vốn.

14 - CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài chính		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí sản xuất kinh doanh	96.475.540.824	13.985.145.961
Cộng	96.475.540.824	13.985.145.961

15 - VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Vay ngắn hạn	138.604.482.282	119.211.773.836
- Nợ dài hạn đến hạn trả	8.106.312.500	13.562.625.000
Cộng	146.710.794.782	132.774.398.836

16 - THUẾ VÀ KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	13.630.446.564	15.218.416.462
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.677.411.400	2.831.428.648
- Thuế tài nguyên	292.985.380	249.230.171
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Thuế thu nhập cá nhân	503.374.446	185.274.817
- Các loại thuế khác		

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 7

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	38.811.781	36.833.930
Cộng	18.143.029.571	18.521.184.028
17 - CHI PHÍ PHẢI TRẢ		
	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	98.758.905	321.355.664
- Chi phí phải trả khác	61.152.296.508	53.976.262.346
Cộng	61.251.055.413	54.297.618.010
18 - CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC		
	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	1.757.968.628	2.197.639.524
- Bảo hiểm xã hội	1.547.848.433	847.111.555
- Bảo hiểm y tế	341.520.983	77.320.924
- Bảo hiểm thất nghiệp	146.828.172	58.158.720
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	197.306.998.984	102.880.582.002
Cộng	201.101.165.200	106.060.812.725
19 - PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ		
	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	-	-
20 - VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN		
	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay dài hạn	120.878.535.549	88.977.469.194
- Vay ngân hàng	120.878.535.549	88.977.469.194
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
Nợ dài hạn	0	0
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	120.878.535.549	88.977.469.194

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 7

21 - TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 7

22 - VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cộng
Số dư đầu năm trước	90.000.000.000	192.828.570.000	-2.170.000	4.681.909.119	1.146.661.918	0	37.536.455.112		326.191.426.149
- Tăng vốn trong năm trước									0
- Lãi trong năm trước							45.916.673.757		45.916.673.757
- Tăng khác				10.816.026.501	1.933.371.295	500.000.000		-234.908.400	13.014.489.396
- Giảm vốn trong năm trước									0
- Lỗ trong năm trước									0
- Giảm khác				163.438.514			32.636.978.014		32.800.416.528
Số dư cuối năm trước	90.000.000.000	192.828.570.000	-2.170.000	15.334.497.106	3.080.033.213	500.000.000	50.816.150.855	-234.908.400	352.322.172.774
- Tăng vốn trong năm nay	-	3.185.144.134							3.185.144.134
- Lãi trong năm nay							11.082.170.382		11.082.170.382
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm nay	-								0
- Lỗ trong năm nay									0
- Giảm khác				320.923.903	38.999.995	500.000.000	1.409.351.577		2.269.275.475
Số dư cuối năm nay	90.000.000.000	196.013.714.134	-2.170.000	15.013.573.203	3.041.033.218	0	60.488.969.660	-234.908.400	364.320.211.815

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
- Vốn điều lệ	90.000.000.000	90.000.000.000
<i>Trong đó:</i> - Vốn góp của Nhà nước	27.248.000.000	27.248.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	62.752.000.000	62.752.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần	196.013.714.134	192.828.570.000
- Cổ phiếu ngân quỹ	-2.170.000	-2.170.000
Cộng	286.011.544.134	282.826.400.000

c) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 7

d Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	90.000.000.000	90.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	90.000.000.000	90.000.000.000
- Cổ tức năm 2008 đã chia		14.400.000.000

e Cổ phiếu

	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	9.000.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.000.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi quyền biểu quyết</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.999.783	8.999.783
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.999.783	8.999.783
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi quyền biểu quyết</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
	Đồng/CP	

23 - NGUỒN KINH PHÍ

	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

24 - TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

	<u>31/03/2010 VND</u>	<u>01/01/2010 VND</u>
Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		

25 - TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Doanh thu bán hàng	397.961.963.289	193.647.760.056
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
<i>Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:</i>		
<i>Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận</i>		
<i>đến thời điểm lập báo cáo tài chính</i>		
Cộng	<u><u>397.961.963.289</u></u>	<u><u>193.647.760.056</u></u>

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 7

26 - CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán	957.655.095	145.745.704
Hàng bán bị trả lại	151.021.577	
Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất khẩu		
Cộng	<u>1.108.676.672</u>	<u>145.745.704</u>

27 - DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Doanh thu thuần thành phẩm, hàng hoá	396.853.286.617	193.502.014.352
Doanh thu thuần dịch vụ		
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
Cộng	<u>396.853.286.617</u>	<u>193.502.014.352</u>

28 - GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Giá vốn của hàng hoá đã bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	357.046.132.300	172.595.968.396
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán		
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	<u>357.046.132.300</u>	<u>172.595.968.396</u>

29 - DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.835.997.655	229.041.068
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	129.434.400	4.427.862.000
Lãi bán ngoại tệ		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lãi bán hàng trả chậm		

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 7

Doanh thu hoạt động tài chính khác		135.696.539
Cộng	1.965.432.055	4.792.599.607
30 - CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	9.474.023.465	4.299.776.706
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Lỗ do bán ngoại tệ		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-147.199.493	
Chi phí tài chính khác		
Cộng	9.326.823.972	4.299.776.706
31 - CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	935.909.055	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Cộng	935.909.055	-
32 - CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
Cộng	-	-
33 - CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	196.194.890.130	105.563.977.710
Chi phí nhân công	26.113.322.369	18.033.275.911
Chi phí máy thi công	28.834.068.867	16.361.186.764
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.007.111.891	7.556.958.929
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.360.261.960	12.561.456.213
Chi phí khác bằng tiền khác	10.180.130.980	6.727.403.121
Cộng	295.689.786.197	166.804.258.648

34 - CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- <i>Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:</i>		
- <i>Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:</i>		
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- <i>Tổng giá trị mua hoặc thanh lý</i>		
- <i>Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền</i>		
- <i>Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý</i>		
- <i>Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ</i>		

Sơn La, ngày 15 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)